

Công ty CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Kỳ báo cáo: QUÝ IV

Năm: 2020

Tháng 01/2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		205.757.995.848	289.859.465.806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.092.372.024	8.382.782.984
1. Tiền	111		4.973.035.049	6.358.848.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.119.336.975	2.023.934.246
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.083.397.532	44.512.144.112
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.083.397.532	44.512.144.112
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.567.399.030	127.471.950.987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.22	41.676.869.057	73.544.224.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.197.951.249	41.479.547.016
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.625.000.000	4.225.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.23	47.942.833.080	57.098.433.775
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(48.875.254.356)	(48.875.254.356)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.2	57.386.398.867	92.661.035.682
1. Hàng tồn kho	141		57.386.398.867	92.661.035.682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.628.428.395	16.831.552.041
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.29	254.524.248	2.494.718.206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.343.758.173	14.336.833.835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.145.974	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169.943.489.042	198.346.459.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.591.400.957	20.826.699.903
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.22	39.591.400.957	20.826.699.903
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.23	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.3	5.272.503.816	40.540.902.878
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.202.685.458	27.534.561.024
- Nguyên giá	222		37.963.486.963	57.121.839.211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.760.801.505)	(29.587.278.187)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.27	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.26	69.818.358	13.006.341.854
- Nguyên giá	228		247.455.000	13.163.033.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177.636.642)	(156.691.146)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.28	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		124.912.111.884	131.220.919.758
1. Đầu tư vào công ty con	251		110.654.570.000	110.654.570.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.200.000.000	13.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.485.185.102)	(4.964.842.523)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.542.726.986	12.331.192.281
VI. Tài sản dài hạn khác	260		167.472.385	5.757.937.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.29	167.472.385	5.757.937.281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		375.701.484.890	488.205.925.626
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		188.460.635.061	300.974.196.051
I. Nợ ngắn hạn	310		175.122.828.874	289.035.703.305
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.31	39.006.096.231	78.802.908.196
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94.127.130.123	137.994.412.304
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		253.598.916	3.216.159.291
4. Phải trả người lao động	314		4.858.314.091	6.617.414.484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.178.225.517	11.395.819.217
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.7	692.638.873	5.885.678.805
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6	22.699.007.718	2.572.731.088
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.30	1.234.566.093	41.477.328.608
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.073.251.312	1.073.251.312
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		13.337.806.187	11.938.492.746
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.31	13.337.806.187	11.913.492.746
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	25.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.240.849.829	187.231.729.575
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	187.240.849.829	187.231.729.575

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(211.950.000)	(211.950.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.392.289.299	5.161.362.309
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.060.510.530	10.282.317.266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.051.390.276	4.891.341.651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.120.254	5.390.975.615
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		375.701.484.890	488.205.925.626

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Đinh Thị Thủy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)


Hsin Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Quý IV Năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		25.473.179.613	59.832.927.079	230.489.124.388	267.089.445.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		25.473.179.613	59.832.927.079	230.489.124.388	267.089.445.774
4. Giá vốn hàng bán	11		23.984.639.231	60.784.535.790	229.280.190.404	249.701.311.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.488.540.382	(951.608.711)	1.208.933.984	17.388.134.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.382.855.743	3.423.520.933	7.427.162.546	9.055.194.596
7. Chi phí tài chính	22		(563.563.834)	(71.585.839)	6.061.855.273	2.691.415.449
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.932.226.193	3.006.609.104	9.581.493.516	18.629.549.940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.502.733.766	(463.111.043)	(7.007.252.259)	5.122.363.764
11. Thu nhập khác	31		146.564.365	1.034.942.907	10.890.657.496	8.994.644.951
12. Chi phí khác	32		271.706.557	13.722.829	3.750.275.492	7.624.816.912
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(125.142.192)	1.021.220.078	7.140.382.004	1.369.828.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.377.591.574	558.109.035	133.129.745	6.492.191.803
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		124.009.491	119.015.710	124.009.491	2.010.660.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.253.582.083	439.093.325	9.120.254	4.481.530.960
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	71					

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thủy

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Phạm Ngọc Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		232.358.080.227	234.868.528.259
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(129.231.949.332)	(219.315.154.391)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.121.884.274)	(49.175.428.381)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(708.099.368)	(921.414.311)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.460.490.384)	(4.072.727.637)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.178.837.106	94.480.960.953
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(66.491.626.085)	(93.782.636.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.522.867.890	(37.917.872.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.878.000.000)	(67.664.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.095.496.720	34.473.529.133
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.782.503.280)	(33.190.470.867)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.605.785.034	52.906.268.673
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.717.869.228)	(44.443.692.062)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8.154.008.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.112.084.194)	308.567.686
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.371.719.584)	(70.799.775.181)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.358.848.738	77.197.746.918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.094.105)	(39.122.999)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		4.973.035.049	6.358.848.738

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thủy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Kim Ngọc Nhân

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 Công ty CỔ PHẦN CMVIETNAM (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Nội dung điều chỉnh</u>
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty CỔ PHẦN CMVIETNAM
Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam
Số 0102307343 ngày 22 tháng 10 năm 2015	Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 172 tỷ đồng.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

- 3 **Ngành nghề kinh doanh:**
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐTĐ-BHXH-GP ngày 18-12-2008)
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);
 - Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
 - Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
 - Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
 - Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.
 - Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

5 Tổng số nhân viên đến cuối kỳ: người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Nay là Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty CỔ PHẦN CMVIETNAM (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thuế hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty công không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giá vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Thời hạn tối đa 20 năm</i>

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
---------------------------------	-------------------

9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế TNDN là 20%; Thuế GTGT là 0% và 10%

18 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ của các ngân hàng nơi Công ty có giao dịch mở tài công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.973.035.049	6.358.848.738
- Các khoản tương đương tiền	<u>27.119.336.975</u>	<u>2.023.934.246</u>
Cộng:	32.092.372.024	8.382.782.984

2. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3.233.930.703	5.599.125.428
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.545.650.752	84.565.790.722
- Hàng hóa	<u>6.606.817.412</u>	<u>2.496.119.532</u>
Cộng:	57.386.398.867	92.661.035.682

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

4. Tài sản khác

5. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
5.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	11.178.225.517	11.395.819.217
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tiền thuê TB, phải trả thầu phụ	11.178.225.517	11.395.819.217
- Các khoản trích trước khác		
5.2 Chi phí phải trả dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng:	<u>11.178.225.517</u>	<u>11.395.819.217</u>

6. Phải trả khác

6.1 Phải trả khác ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	613.021.117	343.360.056
- Bảo hiểm xã hội	102.152.705	326.401.335
- Bảo hiểm y tế	7.543.980	9.794.347
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.629.050	4.353.042
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.580.561.776
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.972.660.866	308.260.532
Cộng:	22.699.007.718	2.572.731.088

6.2 Phải trả khác dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Cộng:		

6.3 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

7. Doanh thu chưa thực hiện

7.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	692.638.873	5.885.678.805
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng:	692.638.873	5.885.678.805

7.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng:		

7.3 Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

8. Trái phiếu phát hành

9. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

10. Dự phòng phải trả

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Biến động vốn chủ sở hữu

(Xem Phụ lục 02 đính kèm)

12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	172.000.000.000	172.000.000.000
Cộng:	172.000.000.000	172.000.000.000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	172.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		8.600.000.000

12.4 Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.200.000	17.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu

12.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

12.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.392.289.299	5.161.362.309
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng:	5.392.289.299	5.161.362.309

25.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

13. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

14. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản tiền ngoại tệ
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả bằng ngoại tệ

Cộng:

15. Nguồn kinh phí

16. Lợi ích của cổ đông thiểu số

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

17.1 Tài sản thuê ngoài

17.2 Tài sản nhận giữ hộ

17.3 Ngoại tệ các loại

	Cuối năm	Đầu năm
- USD	581,16	214.572,05
- LAK	1.477.721,80	1.307.939,80
- THB	10.891,55	13.182,46
- EUR	344,18	683,02

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế TNDN tại đơn vị đang áp dụng là: 20%

	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
Lợi nhuận trước thuế	133.129.745	6.492.191.803
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	486.917.709	3.561.112.399
Các khoản điều chỉnh tăng	5.200.016.789	5.163.390.991
+ Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi	50.147.368	79.897.368
+ Phạt chậm nộp tiền thuế, BHXH		
+ Chênh lệch chi phí thuế DV nộp tại Lào		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng cho SXKD	51.000.000	93.000.000
+ Thù lao TV HĐQT không điều hành	198.000.000	2.700.185.002
+ Các khoản chi không được trừ khác	175.138.257	
+ Hoàn nhập lãi dự thu năm trước	2.216.761.524	1.003.129.435
+ Chênh lệch tỷ giá đánh giá các khoản gốc ngoại tệ năm nay	2.508.969.640	
+ Hoàn nhập lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền và phải thu năm trước		
Các khoản điều chỉnh giảm	4.713.099.080	1.602.278.592
+ Lợi nhuận từ công ty con	2.737.520.000	
+ Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá		1.125.030.475
+ Hoàn nhập lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền và phải thu năm trước		
+ Lãi dự thu	1.975.579.080	477.248.117
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	620.047.454	10.053.304.202

Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	620.047.454	10.053.304.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	124.009.491	2.010.660.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí tính thuế TNDN năm nay (**)		3.922.306.869
+ Điều chỉnh tăng		3.922.306.869
+ Điều chỉnh giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	124.009.491	5.932.967.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	1.550.142.400	416.290.955
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	1.704.297.865	4.072.727.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	-30.145.974	2.276.531.030

19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

20. Tài sản thiếu chờ xử lý

21. Các khoản đầu tư tài chính

21.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Thay đổi với từng khoản đầu tư				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

21.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	43.708.397.532	43.708.397.532	48.737.144.112	48.737.144.112
+ Tiền gửi có kỳ hạn	36.083.397.532	36.083.397.532	44.512.144.112	44.512.144.112
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác	7.625.000.000	7.625.000.000	4.225.000.000	4.225.000.000
- Dài hạn	10.542.726.986	10.542.726.986	12.331.192.281	12.331.192.281
+ Tiền gửi có kỳ hạn	5.982.726.986	5.982.726.986	7.771.192.281	7.771.192.281
+ Trái phiếu	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000
+ Các khoản đầu tư khác				
	54.251.124.518	54.251.124.518	61.068.336.393	61.068.336.393

	2.594.085.257	-850.796.925	47.601.139.159	-850.796.925
<i>Các khách hàng khác</i>				
22.2 Phải thu của khách hàng dài hạn	39.591.400.957		20.826.699.903	
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp và PTNT Tỉnh Tây Ninh</i>	8.606.611.356		3.125.857.400	
<i>Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 4</i>	8.219.169.047			
<i>HAZAMA ANDO CORPORATION</i>	6.649.125.023		2.438.779.542	
<i>Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 1</i>	5.427.143.039		4.196.936.760	
<i>Công ty cổ phần tập đoàn Đèo Cả</i>	4.996.058.000		5.153.965.000	
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT tỉnh Hà Tĩnh</i>	2.943.276.000		276.000.000	
<i>Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 1</i>	2.691.000.000		2.691.000.000	
<i>Phải thu dài hạn khách hàng khác</i>	59.018.492		2.944.161.201	
22.3 Phải thu của công ty thành viên nội bộ	20.094.712.525		6.793.345.323	
Phải thu ngắn hạn	20.094.712.525		6.793.345.323	
- <i>Cty CP CM Nha Trang</i>	20.094.712.525		6.793.345.323	
Phải thu dài hạn				
- <i>Cty CP CM Nha Trang</i>				
Cộng:	81.268.270.014	-9.024.548.343	94.370.924.455	-9.024.548.343

23. Phải thu khác

Cuối năm Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
23.1 Phải thu khác ngắn hạn	47.942.833.080	-39.850.706.013	57.098.433.775	-39.850.706.013
- Phải thu người lao động	3.131.504.629		12.466.712.764	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.005.271.179		1.155.271.179	
- Phải thu khác ngắn hạn	43.806.057.272	-39.850.706.013	43.476.449.832	-39.850.706.013
23.2 Phải thu khác dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Phải thu khác dài hạn				
Cộng:	47.942.833.080	-39.850.706.013	57.098.433.775	-39.850.706.013

24. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
TG quá hạn (Ngày)				
- Phải thu, phải thu khác	48.875.254.356		48.875.254.356	
+ Cavico Điện lực TN	21.540.049.741		21.540.049.741	
+ Cavico XD Cầu Hầm	2.267.704.120		2.267.704.120	
+ Cavico XD Thùỵ điện	704.446.925		704.446.925	
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa	62.500.000		62.500.000	
+ CTCP Anh Cao	55.850.000		55.850.000	

+ Cavico XD Hạ Tầng	28.000.000	28.000.000		
+ Cavico Khai thác Mỏ	5.700.000.000	5.700.000.000		
+ Cavico Việt Nam	12.610.656.272	12.610.656.272		
+ Cty CP Thủy điện Sông Bạc	5.906.047.298	5.906.047.298		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng:	48.875.254.356	48.875.254.356		

25. Tài sản dở dang dài hạn

26. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Số dư đầu năm	12.915.578.000	38.000.000	209.455.000	13.163.033.000
Mua trong năm				
ĐT XD CB h. thành				
Tặng khác				
Chuyển sang BĐS				
Thanh lý, nhượng bán	12.915.578.000			12.915.578.000
Giảm khác				
Số dư cuối năm		38.000.000	209.455.000	247.455.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm		38.000.000	118.691.146	156.691.146
Khấu hao trong năm			20.945.496	20.945.496

Tăng khác
 Chuyển sang BĐS
 Thanh lý, nhượng bán
 Giảm khác

Số dư cuối năm	38.000.000	139.636.642	177.636.642
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	12.915.578.000	90.763.854	13.006.341.854
Số dư cuối năm		69.818.358	69.818.358

27. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**28. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****29. Chi phí trả trước**

	Đầu năm	Chi phí PS trong năm	Phân bổ vào CP trong năm	Giảm do TL, nhượng bán/khác	Cuối năm
29.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	2.072.576.206	7.264.046.884	9.082.098.842		254.524.248
29.2 Chi phí trả trước dài hạn	5.757.937.281	141.366.545	5.731.831.441		167.472.385
29.3 Chi phí chờ kết chuyển	422.142.000		422.142.000		
Cộng:	8.252.655.487	7.405.413.429	14.813.930.283		421.996.633

30. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối năm	Phát sinh trong năm	Đầu năm
----------	---------------------	---------

	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
30.1 Vay ngắn hạn	1.234.566.093	1.234.566.093	45.873.547.549	5.630.785.034	41.477.328.608	41.477.328.608
- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt						
- NH TMCP Liên Việt			8.999.999.007		8.999.999.007	8.999.999.007
- NH TMCP Vietinbank Hà Tây			25.196.370.221		20.800.151.280	20.800.151.280
- NH TMCP Quân Đội	1.209.566.093	1.209.566.093		5.605.785.034	1.455.207.000	1.455.207.000
- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác			1.455.207.000		8.698.471.321	8.698.471.321
- Vay ngắn hạn các công ty thành viên			8.698.471.321			
- Vay dài hạn đến hạn trả	25.000.000	25.000.000	1.523.500.000	25.000.000	1.523.500.000	1.523.500.000
+ NH TMCP Liên Việt	25.000.000	25.000.000	835.500.000	25.000.000	835.500.000	835.500.000
+ NH TMCP Viettinbank			688.000.000		688.000.000	688.000.000
30.2 Vay dài hạn			25.000.000		25.000.000	25.000.000
- NH TMCP Liên Việt			25.000.000		25.000.000	25.000.000
- NH TMCP Viettinbank						
Cộng:	1.234.566.093	1.234.566.093	45.898.547.549	5.630.785.034	41.502.328.608	41.502.328.608

30.3 Các khoản nợ thuê tài chính

30.4 Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn thanh toán

30.5 Các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP CM Đầu tư và thương mại				2.074.471.321	2.074.471.321	2.074.471.321
- Công ty cổ phần CM Thành Đông				6.624.000.000	6.624.000.000	6.624.000.000

- Công ty cổ phần Xây lắp môi trường TKV

31. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
31.1 Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần xây lắp môi trường	39.006.096.231	39.006.096.231	78.802.908.196	78.802.908.196
Công ty CP Xây dựng và Phát triển C & D	23.032.749.188	23.032.749.188	24.673.849.833	24.673.849.833
Công ty CP điện lạnh và xây lắp Việt Nam	3.463.701.192	3.463.701.192	3.406.063.592	3.406.063.592
Công ty CP Tư vấn & Kỹ thuật Abel Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	3.712.801.419	3.712.801.419
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.584.000.000	1.584.000.000		
	8.925.645.851	8.925.645.851	47.010.193.352	47.010.193.352
Phải trả người bán ngắn hạn các bên liên quan				
Công ty TNHH CM Xây dựng	23.032.749.188	23.032.749.188	33.035.563.144	33.035.563.144
Công ty cổ phần CM đầu tư và thương mại			5.586.705.710	5.586.705.710
			2.593.435.048	2.593.435.048

Công ty cổ phần xây lắp môi trường	23.032.749.188	23.032.749.188	24.673.849.833	24.673.849.833
Công ty CP Thương Mại và Đầu Tư Phương Minh			181.572.553	181.572.553
31.2 Phải trả người bán dài hạn	13.337.806.187	13.337.806.187	11.913.492.746	11.913.492.746
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505	2.979.182.278	2.979.182.278	2.979.182.278	2.979.182.278
Công ty CP Xây dựng và Phát triển C & D	2.425.978.959	2.425.978.959	1.397.378.558	1.397.378.558
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng nông nghiệp Hà Nội	1.835.737.890	1.835.737.890	480.976.230	480.976.230
Công ty TNHH Hòa Hiệp	1.588.606.000	1.588.606.000	1.588.606.000	1.588.606.000
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp 5	1.453.601.500	1.453.601.500	1.453.601.500	1.453.601.500
Phải trả người bán dài hạn khác	3.054.699.560	3.054.699.560	4.013.748.180	4.013.748.180
Cộng:	52.343.902.418	52.343.902.418	90.716.400.942	90.716.400.942

31.3 Số nợ qua hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Có khả năng trả nợ		Có khả năng trả nợ	
	Giá trị gốc	Giá trị gốc	Giá trị gốc	Giá trị gốc
31.4 Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH CM Xây dựng		5.586.705.710		5.586.705.710
Công ty CP CM Đầu tư và thương mại		2.593.435.048		2.593.435.048
Công ty CP Xây lắp môi trường TKV	23.032.749.188	23.032.749.188	24.673.849.833	24.673.849.833
Công ty CP Thương Mại và Đầu Tư Phương Minh		181.572.553		181.572.553
Cộng:	23.032.749.188	23.032.749.188	33.035.563.144	33.035.563.144

32. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

32.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Đã nộp trong năm	Phải nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra			10.147.924	10.147.924
- Thuế XNK				
- Thuế TNDN	1.550.142.400	1.674.151.891	124.009.491	
- Thuế TNCN	1.666.016.891	1.412.417.975		253.598.916
- Phí môi trường		102.626.700	102.626.700	
- Thuế, phí và lệ phí khác		5.396.128	5.396.128	
Cộng:	3.216.159.291	3.204.740.618	242.180.243	253.598.916

32.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	Đầu năm	Đã nộp trong năm	Phải nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN		30.145.974		30.145.974
- Thuế TNCN				
- Thuế, phí và lệ phí khác				
Cộng:		30.145.974		30.145.974

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.1 Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng				
+ Doanh thu bán hàng trong nước				
+ Doanh thu xuất khẩu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.000.000	302.272.727	1.636.801.250	2.294.780.568
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	120.000.000	302.272.727	1.636.801.250	2.294.780.568
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	25.353.179.613	59.530.654.352	228.852.323.138	264.794.665.206
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	20.136.545.543	28.630.245.482	158.274.098.242	142.520.914.925
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	5.216.634.070	30.900.408.870	70.578.224.896	122.273.750.281
Cộng:	25.473.179.613	59.832.927.079	230.489.124.388	267.089.445.774
1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Công ty CP CM Nha Trang	120.000.000		12.332.152.002	24.164.874.275
- Phạm Minh Phúc		40.909.091		163.636.364
- Kim Ngọc Nhân		40.909.091		163.636.364
- Dương Ngọc Trường		20.454.545		81.818.182
- Công ty CP Thương Mại và Đầu Tư Phương Minh				
Cộng:	120.000.000	102.272.727	12.332.152.002	24.573.965.185

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán				
+ Giá vốn bán hàng trong nước				
+ Giá vốn xuất khẩu				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	411.543.823	523.634.138	440.454.050	834.476.093
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước	411.543.823	523.634.138	440.454.050	834.476.093
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	23.573.095.408	60.260.901.652	228.839.736.354	248.866.835.124
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	17.908.585.700	31.352.475.676	151.624.814.130	114.968.746.280
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	5.664.509.708	28.908.425.976	77.214.922.224	133.898.088.844
Cộng:	23.984.639.231	60.784.535.790	229.280.190.404	249.701.311.217

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.409.634.596	2.298.490.458	4.106.366.914	4.616.371.830
- Lãi bán các khoản đầu tư				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			2.737.520.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-26.778.853	1.125.030.475	583.275.632	4.438.822.766

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng: 1.382.855.743 3.423.520.933 7.427.162.546 9.055.194.596

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	8.320.331	334.300.629	319.149.808	793.896.172
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	335.317.508	-537.211.018	1.222.362.886	674.136.705
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-907.201.673	131.324.550	4.520.342.579	1.223.382.572
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-563.563.834	-71.585.839	6.061.855.273	2.691.415.449

Cộng:

6. Thu nhập khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		489.009.036	9.755.252.452	8.228.898.259
- Lãi do đánh giá lại tài sản			423.643.341	
- Tiền phạt thu được				
- Bảo hiểm bồi thường		332.575.902	2.448.715	392.388.575
- Thuế được giảm				

- Các khoản khác	146.564.365	213.357.969	709.312.988	373.358.117
Cộng:	146.564.365	1.034.942.907	10.890.657.496	8.994.644.951

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt chậm đóng BHXH, chậm nộp thuế
- Chi phí thuế bị truy thu thuế
- Các khoản khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	125.138.257		175.138.257	2.009.621.541
Cộng:	146.568.300	13.722.829	217.842.959	13.722.829
	271.706.557	13.722.829	3.750.275.492	7.624.816.912

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- ### 8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Chi phí lương NV điều hành
 - Chi phí trang bị văn phòng
 - Chi phí KH TSCĐ quản lý
 - Thuế, phí và lệ phí
 - Chi phí trích lập dự phòng
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí quản lý khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	1.237.177.298	1.370.021.142	5.278.311.200	6.139.385.316
	41.383.648	94.426.516	896.058.485	1.025.876.974
	-143.576.754	363.847.993	728.433.162	1.307.512.204
	61.136	63.749.393	85.203.149	208.912.556
	781.485.592	1.114.564.060	2.447.452.988	6.483.196.882
	15.695.273		146.034.532	3.464.666.008

Cộng: 1.932.226.193 3.006.609.104 9.581.493.516 18.629.549.940

8.2 Chi phí bán hàng

Cộng:

8.3 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng:

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	10.188.158.139	14.480.649.330	42.057.893.522	32.392.652.966
- Chi phí nhân công	5.065.923.487	11.998.368.267	40.911.477.902	38.997.910.866
- Chi phí máy thi công	4.868.712.554	3.776.684.068	19.240.107.187	12.261.930.811
- Chi phí khác bằng tiền	1.753.813.275	11.001.930.789	26.107.018.687	22.313.233.514
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.847.211.079	17.054.882.321	64.183.493.056	82.598.565.352
Cộng:	35.723.818.534	58.312.514.775	192.499.990.354	188.564.293.509

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã trả gốc vay thực chi trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thủy

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Trần Ngọc Nhân

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.603.265.742	401.629.760	29.944.144.629	7.924.530.999	2.248.268.081	57.121.839.211
<i>Mua trong năm</i>						-
<i>Tặng khác</i>						-
<i>Chuyển sang BĐS</i>						-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	16.603.265.742		800.000.000		1.755.086.506	19.158.352.248
<i>Giảm khác</i>						-
Số dư cuối năm	-	401.629.760	29.144.144.629	7.924.530.999	493.181.575	37.963.486.963
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.494.293.912	401.629.760	21.836.546.045	4.493.819.310	1.360.989.160	29.587.278.187
<i>Khấu hao trong năm</i>	332.065.314		4.959.736.912	1.163.167.608	226.336.175	6.681.306.008
<i>Tặng khác</i>						-
<i>Chuyển sang BĐS</i>						-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1.826.359.226		587.279.705		1.094.143.760	3.507.782.691
<i>Giảm khác</i>						-
Số dư cuối năm	-	401.629.760	26.209.003.252	5.656.986.918	493.181.575	32.760.801.505
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	15.108.971.830	-	8.107.598.584	3.430.711.689	887.278.921	27.534.561.024
Số dư cuối năm	-	-	2.935.141.377	2.267.544.081	0	5.202.685.458

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	172.000.000.000	-211.950.000	5.148.466.209	13.504.237.751	190.440.753.960
- Chia cổ tức bằng tiền				-8.600.000.000	-8.600.000.000
- Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền					
- Lợi nhuận trong năm			12.896.100	5.390.975.615	5.390.975.615
- Trích lập các quỹ				-12.896.100	
- Chi trả phụ cấp HĐQT					
- Chi phí phát hành cổ phiếu					
Số dư cuối năm trước	172.000.000.000	-211.950.000	5.161.362.309	10.282.317.266	187.231.729.575
Số dư ngày 01/01/2020	172.000.000.000	-211.950.000	5.161.362.309	10.282.317.266	187.231.729.575
- Chia cổ tức bằng tiền mặt					
- Tặng vốn trong kỳ					
- Lợi nhuận trong năm			230.926.990	9.120.254	9.120.254
- Phân phối quỹ				-230.926.990	
- Chi trả phụ cấp HĐQT, BKS					
- Tặng khác					
- Giảm khác					
Số dư ngày 31/03/2020	172.000.000.000	-211.950.000	5.392.289.299	10.060.510.530	187.240.849.829

